

VÀI NÉT VỀ NHÓM LAO ĐỘNG DI CƯ TỰ DO NÔNG THÔN- ĐÔ THỊ TRONG VAI TRÒ HỖ TRỢ KINH TẾ GIA ĐÌNH

TRẦN NGUYỆT MINH THU*

Đô thị hóa ở Việt Nam đang diễn ra với tốc độ cao và di cư là yếu tố quan trọng nhất, đóng góp 57% vào tăng trưởng dân số đô thị. Theo dự báo, tốc độ tăng trưởng dân số khu vực đô thị sẽ đạt 2,91%/năm trong giai đoạn 2015-2050, và chỉ tăng 0,13%/năm ở khu vực nông thôn (UNDP, 2011: 35). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng dân số nội thành tăng không chỉ do việc mở rộng nội đô mà còn do dòng di cư ngày càng mạnh mẽ từ nông thôn ra thành phố với nhiều nguyên nhân đa dạng và phức tạp, trong đó phần đông vì lý do kinh tế. Đối với đa số nông dân Việt Nam, cũng theo UNDP, 2011 thì di chuyển để tìm được việc làm phi nông nghiệp là một lựa chọn tất yếu, bởi khoảng cách thu nhập quá lớn giữa đô thị với nông thôn, và bởi sự bấp bênh trong sản xuất nông nghiệp. Kỳ vọng chung cho những quyết định di cư kinh tế là một cuộc sống tốt hơn cho bản thân và gia đình.

Bài viết sử dụng số liệu khảo sát trong nghiên cứu “Giới và tiền chuyển về của lao động di cư”. Nghiên cứu này là một phần của Chương trình chung về Bình đẳng giới, được Chính phủ Việt Nam và Liên Hợp Quốc tại Việt Nam phối hợp thực hiện, với tài trợ của Quỹ Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Tây Ban Nha. Tổng cục Thống kê (TCTK), với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) Việt Nam, đã chủ trì thực hiện nghiên cứu (MDG, 2012: 1). Quá trình khảo sát được thực hiện năm 2009 với địa bàn là ba phường thuộc ba quận nội thành Hà Nội. Đối tượng được phỏng vấn là hộ nhân khẩu đăng ký thường trú ở tỉnh, thành phố khác đến tạm trú có nơi cư trú không ổn định và làm ăn theo thời vụ¹. Cỡ mẫu riêng cho nhóm này là 460 trường hợp nghiên cứu định lượng, 36 phỏng vấn sâu và 9 cuộc thảo luận nhóm.

1. Đặc điểm của nhóm lao động di cư tự do nông thôn-đô thị

Di cư vì lý do kinh tế có những nét đặc trưng về giới, tuổi, học vấn, hôn nhân, nghề nghiệp. Nữ có xu hướng di cư ngày càng nhiều, hình thành nên một lực lượng quan trọng trong khu vực kinh tế phi chính thức tại đô thị, thường làm việc tập trung trong một số lĩnh vực và sống co cụm theo tiêu chí cùng quê, cùng nghề. Trong nghiên cứu này, tuổi trung bình của lao động nam và nữ tương đối khác biệt, nam là 32 và nữ là 36. Nhóm nam trong độ tuổi 18-23 chiếm tỉ lệ lớn nhất với 23,9%, nam tuổi 28-35 chiếm 22,5%, nhóm

* ThS, Viện Xã hội học.

¹ Số liệu thống kê hàng năm về tình trạng cư trú tại Hà Nội do Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính và Trật tự xã hội cung cấp năm 2010.

24 - 27 là 21,6%, hai nhóm tuổi còn lại là 36 - 43 và 44 - 60 chiếm tỉ lệ thấp hơn. Khác với nam, hai nhóm nữ trong độ tuổi 36 - 43 và 44 - 60 chiếm tỉ lệ cao nhất với 26,1% và 25,6%, nhóm 28-35 tuổi chiếm 17,6%, hai nhóm nữ tuổi 18 - 23 và 24 - 27 có tỷ lệ thấp dần.

Bảng 1. Phân bố người trả lời theo giới và nhóm tuổi

(Đơn vị: %)

	Tuổi	18-23	24-27	28-35	36-43	44-60	Tổng số ¹
1	Chung ²	20	20	20	20	20	100
2	Nam	23,9	21,6	22,5	15,8	16,2	100
3	Nữ	15,1	15,5	17,6	26,1	25,6	100

Học vấn là nền tảng cho những nỗ lực của lao động di cư trong việc nâng cao mức sống và chất lượng sống của hộ gia đình. Song, tình trạng học hết THCS rồi bỏ vẫn là phổ biến nhất trên mặt bằng chung với 63,3% trường hợp mẫu khảo sát. Ở trình độ tiểu học và THCS, nữ chiếm 13,9% và 68,5%, cao hơn nam (9,0% và 57,7%). Tỉ lệ người lao động di cư đạt trình độ PTTH của nam là 31,1%, cao gấp đôi nữ. Trình độ học vấn thấp đã hạn chế cơ hội nghề nghiệp, ra thành phố, lao động di cư chấp nhận những công việc giản đơn, mùa vụ, mang lại thu nhập tức thì. Phần đông trong số họ chưa qua bất kỳ khoá đào tạo chuyên môn nào, cũng ít ai nghĩ đến việc đầu tư học nghề hoặc nâng cao trình độ.

Theo tình trạng hôn nhân của người di cư được khảo sát, người chưa kết hôn thường tự quyết việc di cư, trong khi nhóm đã có gia đình lại bị chi phối bởi người thân, đặc biệt là vợ/chồng và con cái. Tỷ lệ chưa kết hôn chỉ chiếm 27,4% trên toàn bộ mẫu khảo sát, nam chưa kết hôn đông gấp hơn 2 lần nữ. 72,6% đang sống với vợ/chồng và 3,7% thuộc nhóm đã li thân, li dị, góa.

2. Tham gia vào thị trường lao động, việc làm tại đô thị

Sự phát triển đô thị đã và đang mở ra những cơ hội việc làm đa dạng, phong phú. Với nhiều hộ gia đình nông thôn, di cư được coi là một phần quan trọng trong chiến lược cải thiện điều kiện kinh tế thời điểm nông nhàn. Những lao động di cư tuy chỉ có sức lao động, vốn liếng rất ít, song họ lại có sự thích ứng cao, thể hiện rõ trong khả năng tìm kiếm việc làm.

². Ngụ ý phân biến tuổi của nam và nữ.

Bảng 2. Phân bố lao động di cư trong mẫu theo nghề nghiệp³

(Đơn vị: %)

	Nghề nghiệp	Chung	Nam	Nữ
1	Lao động giản đơn	60,9	37,8	82,4
2	Phục vụ, bán hàng thuê	12,6	15,8	9,7
3	Thợ thủ công	12,2	23,0	2,1
4	Công nhân công nghiệp, thợ máy	11,5	21,2	2,5
5	Cán bộ kỹ thuật, nghề chuyên môn hóa	2,0	1,4	2,5
6	Nhân viên văn phòng	0,9	0,9	0,8

Hầu hết phụ nữ di cư khi làm ở thành phố đều chọn những công việc tự do, đơn giản, ít mạo hiểm, không đòi hỏi cao về trình độ và sự đầu tư lớn. Một sự lựa chọn sao cho vừa có thu nhập, vừa phải phù hợp với vai trò nữ giới thường xuyên chăm lo cho gia đình. Với những hạn chế trên, lao động giản đơn dường như là sự lựa chọn phù hợp nhất, thể hiện ở 82,4% nữ giới trong mẫu phỏng vấn đang làm những công việc thuộc nhóm này, cao gấp hai lần tỷ lệ này của nam giới. Nhìn chung cả nam và nữ đều tương đối nhiều cơ hội lựa chọn, công việc đó có thể giống nhau, có thể tương đối đặc thù với mỗi giới, phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm làm việc, vốn và đặc biệt là trình độ học vấn của họ. Trình độ học vấn quá thấp sẽ rất khó kiếm được việc làm với mức thu nhập ổn định.

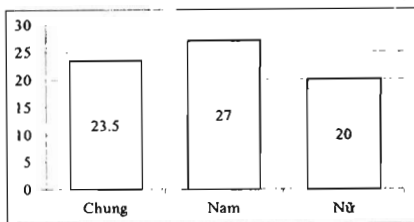
Khảo sát cho thấy nghề nghiệp của nhóm lao động nữ di cư ổn định hơn so với lao động nam di cư. Nhóm nam có xu hướng ít hài lòng với công việc cố định, thu nhập thấp. Do đó, khi tích lũy được vốn và kinh nghiệm, họ sẽ đầu tư vào một số lĩnh vực phổ biến như mua xe máy làm nghề xe ôm, buôn bán nhỏ, thu mua đồng nát phế liệu hoặc về quê tự mở xưởng sản xuất. Một vài trường hợp có nhu cầu tham gia vào các trường lớp đào tạo nghề. Nhóm khác kiếm thêm tiền bằng cách nhận việc buổi tối, nam thì bốc, xếp hàng, nữ thì phụ bán cà phê, quán ăn. Tuy nhiên, ít ai trụ được trong thời gian dài, vì công việc ban ngày đã hút gần hết sức lực.

Thời gian làm việc trung bình/ngày của hai giới là hơn 9 tiếng, ngày làm việc của nữ có dài hơn nam đôi chút. Họ hầu hết đều làm từ 6 đến 7 ngày mỗi tuần, với hơn ba phần tư làm cả 7 ngày. Như vậy, nữ giới có số giờ làm việc, ngày làm việc nhiều hơn nam, song điều này không tương quan tỉ lệ thuận với mức thu nhập mà họ được nhận.

³ Nghề nghiệp được sắp xếp theo phân loại của Tổ chức Lao động quốc tế ILO.

Biểu 1. Thu nhập trung bình của lao động di cư năm 2009

(Đơn vị: triệu VND)



Theo số liệu khảo sát, thu nhập trung bình của người trả lời năm 2009 đạt mức 23,5 triệu đồng/năm, nghĩa là khoảng gần 2 triệu đồng/tháng. Nam có thu nhập trung bình là 27 triệu/năm (khoảng 2,2 triệu/tháng) cao hơn hẳn nhóm nữ với 20 triệu/năm (khoảng 1,6 triệu/tháng). Mức chênh lệch giữa nam và nữ lên tới 7 triệu đồng một năm. Tuy nhiên, mức thu nhập này rất khác đối với từng trường hợp cụ thể bởi số ngày trong tháng và số tháng trong năm họ dành cho việc lao động kiếm sống là không giống nhau.

Do mức lương thấp, nhiều doanh nghiệp không thể giữ được lao động lâu dài nên một đặc điểm khác của lao động di cư là tính di động nghề nghiệp cao. Tuy nhiên công việc không bị lao động thành phố cạnh tranh, song chính số lượng lao động di cư ngày càng tăng vô hình chung đã tạo ra sự cạnh tranh và sức ép lẫn nhau. Cơ hội kiếm việc làm của lao động di cư phần nào khó khăn hơn so với trước. 34,8% cho biết họ vẫn duy trì và không có ý định bỏ nghề nông, đó được xem như sự cứu cánh nếu không còn việc làm trên thành phố.

Nguồn tiền tiết kiệm của lao động di cư thì hầu hết là từ lương và tiền công lao động mỗi tháng trừ đi chi phí. Do giá cả đắt đỏ, nhu cầu tiêu dùng nhiều nên chi phí cho những sinh hoạt thông thường tại thành phố cũng rất tốn kém. So sánh tương quan giữa thu nhập và chi tiêu giữa nam và nữ cho thấy nhóm nam thu nhập cao hơn hẳn nhóm nữ, song chi tiêu cũng đạt tới gần 1,2 triệu VND/tháng trong khi mức chi tháng của nhóm nữ là khoảng 900 ngàn VND. Chi tiêu 1 triệu đồng/người/tháng ở thành phố, nếu so với thu nhập trung bình khoảng 2,3 triệu mỗi tháng thì người lao động một tháng sẽ tiết kiệm được ít nhất 1 triệu đồng. Phụ nữ thường rất dè xèn và ít chi phát sinh cho bản thân.

Cuộc sống ở Hà Nội, cái gì cũng đắt. Nhiều lúc ra ngoài đường, người ta ăn cốc chè 15-20 nghìn, mình đi qua không dám ngó lại. Kể cả những miếng ăn ngon mình cũng không nghĩ đến. Vì ăn ngon, còn ông bà và hai con không được miếng ngon thì mình buồn. Để hôm nào về quê quán, mình cái thiện

một bữa cho gia đình cùng vui. Nghĩ đến cuộc sống vất vả, kiếm không được bao nhiêu, mà chi tiêu ăn uống ở đây tốn kém thì không dám dùng.

(PVS, nữ, 40 tuổi, công nhân)

Gần hai phần ba số người được hỏi khẳng định mình có vai trò quan trọng nhất, đóng góp nhiều nhất cho kinh tế gia đình ở quê, và số tiền đó là do họ đi làm ăn xa có được. Nếu so sánh mức tiền kiếm được tại thành phố và nông thôn nơi đi thì rõ ràng di cư đã mang lại sự cải thiện về thu nhập cho lao động nông thôn. Đây là một trong những lý do khiến dòng di cư lao động nông thôn-đô thị ngày càng tăng lên.

3. Tiền chuyển về, những tác động đối với hộ gia đình và cộng đồng nơi đi

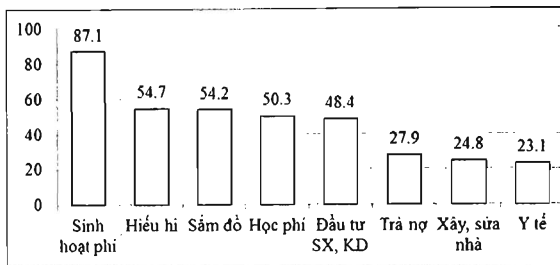
Khi tìm hiểu về tác động của di cư, hầu hết các nghiên cứu đều quan tâm tới sự đóng góp của tiền chuyển về bởi đây là một nguồn lực tài chính quan trọng và cũng là lý do căn bản cho phần lớn những quyết định di cư. Tiền chuyển về là kết quả của sự chi tiêu dè xèn và làm việc chăm chỉ tại thành phố. Xu hướng chủ yếu vẫn là dòng tiền dịch chuyển theo hướng từ thành phố về nông thôn. Ngược lại, những hỗ trợ từ nông thôn ra thành phố hầu hết là các sản phẩm nông nghiệp.

Tần suất gửi hoặc mang tiền về quê tính trung bình là 8 lần/năm đối với lao động di cư, trong đó nữ gửi nhiều, đều đặn và ổn định hơn so với nam. Mức tiền gửi về gia đình có xu hướng tăng dần từng năm, bất chấp những tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế. Năm 2005 con số này tính trung bình là khoảng 7,3 triệu, năm 2006 là 7,9 triệu, năm 2007 vào khoảng 8,8 triệu năm 2008 xấp xỉ 10 triệu, và năm 2009 đạt hơn 11 triệu. Lượng tiền gửi năm 2009 dao động trong khoảng từ 5 triệu đến trên 20 triệu đồng, trong đó nhiều nhất là ở mức 5-10 triệu chiếm 32,8%; 10-15 triệu chiếm 27%.

Đối với hộ gia đình ở lại quê nhà, những biến đổi về điều kiện kinh tế là tác động trực tiếp và dễ nhận thấy nhất. Người được hưởng lợi phần đông là các thành viên trong gia đình như bố mẹ, vợ/chồng, con cái. Thành viên trực tiếp di cư thì chấp nhận sống kham khổ để có thể tiết kiệm và hỗ trợ nhiều hơn cho người thân ở quê nhà. Đánh giá điều kiện kinh tế gia đình so với trước, 92% người trả lời thống nhất quan điểm rằng kinh tế của gia đình họ đã khá hơn, kinh tế không có thay đổi gì chỉ chiếm 7,8% và xu hướng kém đi là không đáng kể. Tình hình kinh tế không thay đổi gì thường rơi vào những gia đình nợ nần nhiều và phải đi làm để trả nợ, những người chưa ổn định công việc, những người sức khỏe yếu. Nguồn tiền chuyển về nông thôn đã được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau ở mỗi gia đình.

Biểu 2. Mục đích sử dụng nguồn tiền chuyển về

(Đơn vị: %)



Về chi phí sinh hoạt hàng ngày, 87,1% người trả lời cho biết, gia đình họ đã sử dụng toàn bộ hoặc một phần tiền để chi trả cho các sinh hoạt phí của gia đình ở quê. Tiền chuyển về giúp đảm bảo lương thực cho các hộ gia đình, phúc lợi của hộ gia đình bao gồm thu nhập và điều kiện sống được nâng cao, đói nghèo sẽ giảm dần. Bên cạnh sinh hoạt phí, nguồn tiền chuyển về nông thôn còn đáp ứng những nhu cầu đa dạng, từ thấp đến cao của gia đình như hiếu hi 54,7%, mua sắm đồ đạc 54,2%, đầu tư giáo dục cho thế hệ tương lai 50,3%, đầu tư cho sản xuất kinh doanh 48,4%, trả nợ 27,9%, kiến thiết nhà cửa 24,8%, chăm sóc sức khỏe các thành viên gia đình 23,1%. Bên cạnh những tác động về đời sống kinh tế và phúc lợi hộ gia đình nông thôn như thu nhập, chi tiêu, điều kiện sống, giáo dục, chăm sóc sức khỏe cho các thành viên thì tiền chuyển về cũng mang lại những tác động phi kinh tế.

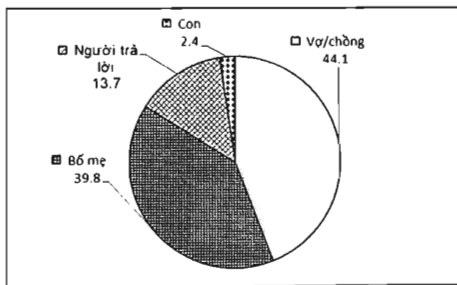
Trên khía cạnh giới, đó là những bước tiến trong việc nhìn nhận và đánh giá vị thế của người phụ nữ, cộng đồng đã có cái nhìn chia sẻ hơn đối với những người phụ nữ đi làm ăn xa đặc biệt là phụ nữ trẻ chưa lập gia đình, những giá trị xã hội mới được cập nhật thường xuyên tạo sự liên kết chặt chẽ giữa nông thôn và thành thị (MDG, 2012: 61). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra tác động của thu nhập đến các quyết định trong gia đình, khoảng cách thu nhập giữa vợ và chồng càng nhỏ thì phân công lao động nội trợ giữa họ càng bình đẳng (Vũ Tuấn Huy, 2004). Sự di cư của phụ nữ đã phần nào thay đổi vai trò giới trong mô hình phân công lao động gia đình, nói cách khác sự phân công lao động đang dần biến đổi. Những đóng góp của phụ nữ di cư vào thu nhập chung trong nhiều trường hợp còn hơn cả chồng. Nam giới đã biết chia sẻ, tham gia tích cực hơn vào nhiệm vụ chăm sóc con cái và làm việc nội trợ.

Mặc dù những giá trị của gia đình truyền thống vẫn còn được bảo lưu, song gia đình hạt nhân đang ngày càng phát triển. Trong các gia đình có người phụ nữ di cư đặc biệt là

gia đình hạt nhân, dường như đã dần có sự dịch chuyển quyền lực từ chồng sang vợ. Xu hướng này có thể là kết quả của sự kết hợp một số yếu tố như thay đổi hệ giá trị và quan điểm đối với phụ nữ, đóng góp vào kinh tế gia đình. Đánh giá về tương quan giữa những đóng góp kinh tế và việc được nâng cao quyền lực của bản thân đối với hộ gia đình ở quê, 10,2% cho rằng quyền lực của họ đã được nâng cao rất nhiều; 48,8% nhận thấy quyền lực và vai trò của bản thân đã phần nào được cải thiện và được thừa nhận; 41,8% cho rằng không có sự thay đổi gì.

Việc quản lý nguồn tiền chuyển về phần nhiều dựa vào tình trạng hôn nhân và sắp xếp cư trú của người trả lời. Với những trường hợp đã lập gia đình riêng, nếu một người lên thành phố làm việc thì tiền thường được gửi cho vợ hoặc chồng họ ở nhà cất giữ. Ngoài những chi tiêu cần thiết, họ thường cố gắng cất đi một phần để tích cóp phòng khi cơ hàn. Trường hợp cả hai vợ chồng lên thành phố làm việc, con nhỏ ở quê, số tiền đó vợ chồng có thể tự mang về cất ở nhà nhờ cha mẹ trông nom hoặc gửi về cho cha mẹ cất giữ hộ. Khác với nhóm trên, những người lao động chưa lập gia đình thường gửi tiền về cho cha mẹ quản lý, một phần trong số tiền đó có thể cũng được sử dụng cho gia đình chi tiêu, nuôi các em ăn học, số còn lại cha mẹ sẽ giữ cho họ làm vốn sau khi kết hôn.

Biểu 3. Quản lý và sử dụng nguồn tiền chuyển về



Đối với cộng đồng nông thôn nơi đi, nguồn tiền chuyển về có thể dùng để giúp đỡ các gia đình khác bằng việc cho bà con xóm giềng vay mượn lúc khó khăn, vay tiền để đầu tư làm ăn, mở rộng sản xuất.

Lúc trước chưa trả hết nợ em cũng lo lắm, hàng tháng có tiền lại dành dụm để trả hết đi. Bây giờ xong rồi nhẹ cả người, chi tiêu hàng tháng tiết kiệm thì cũng có khoản nhỏ để cất đi. Thình thoảng hàng xóm họ bí tiền em lại cho họ vay, giúp đỡ nhau thôi chứ không lời lãi gì, ai chẳng có lúc túng thiếu.

(PVS, nữ, 35 tuổi, bán hoa quả)

Bên cạnh những hỗ trợ kể trên, một số gia đình lại chọn cách sử dụng nguồn tiền có được đầu tư cho máy móc, thiết bị như máy cày bừa, máy xay sát, máy tuốt lúa đập lúa hay những vật tư nông nghiệp khác để làm dịch vụ. Theo họ dịch vụ này tương đối khả quan vì đáp ứng được nhu cầu phổ biến của những hộ gia đình làm nông nghiệp. Công nghiệp hoá hiện đại hoá trong quá trình lao động sản xuất là một tất yếu của sự phát triển. Đây là mục tiêu mang tầm vĩ mô của Nhà nước và cũng được nhận thức khá rõ ràng ở các địa phương và đối với mỗi người dân.

Như vậy, tiền chuyển về đã góp phần xóa đói giảm nghèo cho mỗi gia đình của vùng nông thôn nơi đi, tăng thu nhập gia đình, phần nào giúp nâng cao đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội cho địa phương thông qua nhu cầu và khả năng tiêu dùng, tạo sự liên kết nông thôn-đô thị. Có thể nói, di cư đã góp phần làm giảm đi những khác biệt về kinh tế cũng như khác biệt trong lối sống đô thị-nông thôn. Sự ra đi của người lao động đã góp phần làm chuyển đổi cơ cấu lao động từ lĩnh vực lao động nông nghiệp thuần túy sang các lĩnh vực kinh tế khác. Nguồn tiền chuyển về còn đóng góp cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. Tuy không thể có những thống kê chính xác về lượng tiền và hàng hóa do lao động di cư gửi về nông thôn trong mỗi giai đoạn cụ thể, song rõ ràng nguồn lực tài chính này đã và đang được sử dụng một cách hiệu quả, từng bước tạo nên diện mạo mới cho những vùng quê.

4. Kế hoạch tương lai và những vấn đề xã hội còn tồn tại

Mặc cho những nỗ lực xóa đói giảm nghèo, chúng ta vẫn chưa thực sự tạo ra được một sức bật và tiềm năng lâu dài cho lao động nông thôn (Đặng Nguyên Anh, 2005: 17). Trong bối cảnh thu nhập ở nông thôn Việt Nam chỉ bằng một phần mức thu nhập của thành phố thì di cư lao động trợ giúp gia đình vẫn là một trong những chiến lược quan trọng. Số đông người trả lời cho rằng nếu không quyết định ra thành phố, không có công việc như hiện nay thì đến bây giờ, không biết điều kiện của gia đình họ sẽ ra sao bởi mọi thành viên đều trông mong vào số tiền gửi về hàng tháng, cũng vì vậy dù có vất vả đến mấy họ cũng cố gắng.

Nam hay nữ di cư vì mục đích kinh tế đều có vai trò như nhau trong việc kiếm tiền hỗ trợ gia đình, song sự vất vả và vất vả hơn trên đôi vai người phụ nữ bởi họ còn có trách nhiệm làm vợ, làm mẹ, trách nhiệm chăm lo cho các thành viên gia đình.

Nhiều lúc căng thẳng mệt mỏi lắm. Vì công việc gia đình không hoàn tất, không chu toàn cho bố mẹ chồng, cho con. Mình ra đây thì sức ép về công việc. Những ngày mình mệt mỏi, hàng làm không được đẹp, chủ người ta cũng nói. Những lúc ốm đau không được nghỉ ngơi, nếu mình nghỉ thì con ở nhà đói, học hành bị giảm sút. Nên có ốm cũng phải nghĩ mình vẫn khỏe, cố đi làm để nuôi các con trưởng thành cho nó đỡ vất vả. Nhiều lúc nghĩ đến tương lai các con sáng sủa hơn mình, mình lại cố sức làm để quên đi mệt mỏi. Ra đi thế này ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình hạnh phúc là điều đầu

tiền. Rồi những công việc ở quê quán, hội hè, đình đám mình bỏ hết. Không còn hương vị quê hương mình. Ông bà cũng rất muốn gia đình quây quần, có bữa cơm, hay giỗ tết. Có những năm 29 Tết vẫn chưa được về, các con mong từng ngày.

(PVS, nữ, 40 tuổi, công nhân)

Khi được phỏng vấn về kế hoạch làm kinh tế của gia đình trong khoảng thời gian tiếp theo cũng như dự kiến sẽ làm việc ở thành phố bao lâu nữa, cả hai nhóm lao động nam và nữ đều cho biết họ chưa có kế hoạch gì cụ thể và sẽ vẫn ra thành phố làm ăn khi còn có khả năng. Thủ đô Hà Nội vẫn được xem là lựa chọn đúng đắn với những người được phỏng vấn, một điểm đến hấp dẫn, thậm chí là sự định hướng đối với thế hệ con cái họ.

Sự tham gia của lao động di cư tự do đã và đang tạo ra một thị trường năng động ở các trung tâm đô thị cung cấp dịch vụ việc làm, nhóm dịch vụ mà cơ chế di dân theo kế hoạch không thể đáp ứng được (Hà Thị Phương Tiến, 2000: 178). Di cư tuy được nhìn nhận như một nhân tố thiết yếu giúp giảm nghèo và phát triển, song vẫn tồn tại nhiều mối quan ngại về các tác động tiêu cực đối với cộng đồng đô thị nơi đến, đặc biệt là với bản thân người di cư. Đây là những vấn đề vẫn cần được khai thác trong các nghiên cứu tiếp theo để có giải pháp phù hợp.

Với cộng đồng đô thị nơi đến, quá trình di cư ồ ạt thiếu quản lý, sự gia tăng nhanh chóng lực lượng lao động ngoại tỉnh đã dẫn đến hiện tượng quá tải cho các công trình cơ sở hạ tầng, kỹ thuật của đô thị Hà Nội và áp lực đó ngày càng sâu sắc thêm. Hà Nội vẫn được đặc trưng bởi hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đủ năng lực phục vụ số lượng dân cư đô thị ngày càng tăng lên. Vẫn rất dễ dễ bắt gặp cảnh tượng lao động tự do ngồi tụ tập trò chuyện, ăn uống thậm chí ngủ tại các vỉa hè, trên đường phố để chờ việc. Sự hình thành cách khu nhà trọ giá rẻ, khu nhà nháy dù, nhà ổ chuột, xóm liều với điều kiện vệ sinh kém, hạ tầng không đảm bảo, sinh hoạt phức tạp, thiếu ý thức, mất vệ sinh gây ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường và mỹ quan đô thị. Về sự hòa nhập với cộng đồng dân cư đô thị, số đông lao động di cư thuộc tầng lớp xã hội khác, có điều kiện kinh tế cũng như những mối quan hệ xã hội hạn hẹp. Với vị thế xã hội bất lợi về nhiều mặt nên họ thường có xu hướng nhún nhường trong giao tiếp và dường như không có nhu cầu chia sẻ về đời sống tinh thần đối với nhóm dân sở tại ngoài nhu cầu giao tiếp vì công việc. Bên cạnh đó, tính cạnh tranh và nhu cầu mưu sinh có thể sẽ ảnh hưởng tới sự cố kết trong cộng đồng của chính những lao động di cư, đặc biệt là khi họ cùng lựa chọn công việc giống nhau.

Với bản thân người lao động, khi mục đích di cư là để đáp ứng nhu cầu mưu sinh của gia đình thì số tiền nhất thiết phải kiếm được hàng tháng sẽ trở thành áp lực và sức ép nặng nề. Đối với nhiều gia đình, áp lực đó đến từ những khoản nợ nần chưa thể trả, những khoản tiền đóng học cho con, tiền chữa bệnh cho những người thân, tiền đầu tư cho sản xuất kinh doanh, thậm chí là tiền ăn uống và sinh hoạt hàng ngày. Song có nhiều trường

hợp khác, áp lực đó lại đến từ sự kỳ vọng của các thành viên gia đình hay của bà con xóm giềng khi biết có người ra thành phố lao động kiếm sống. Tiền kiếm được có ý nghĩa lớn lao với người lao động cũng như gia đình họ. Cuộc sống tại thành phố, chi tiêu tằn tiện để có được khoản tiền tiết kiệm hàng tháng đã khó, song việc quản lý nguồn tiền tiết kiệm lại càng khó hơn trong điều kiện ở đơn giản, tạm bợ, sống chung và hầu như không có những nơi để cất giữ tài sản mang tính riêng tư.

Như vậy, bên cạnh những cơ hội về việc làm và thu nhập, người lao động nông thôn ra thành phố dù là nam hay nữ cũng đều phải đối mặt với rất nhiều thách thức. Song, bất chấp tất cả những khó khăn đó, di cư lao động và đi làm ăn xa vẫn là một lời giải phù hợp và khả thi cho bài toán phát triển kinh tế gia đình nông thôn hiện nay và tiền chuyển về có lẽ sẽ vẫn là nguồn cung không thể thiếu cho kế hoạch phát triển kinh tế gia đình và cộng đồng nông thôn nơi đi trong tương lai gần.

Tài liệu trích dẫn

- Đặng Nguyên Anh. 2005. Chiều cạnh giới của di dân lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. *Tạp chí Khoa học về phụ nữ* (2).
- Hà Thị Phương Tiến và Hà Quang Ngọc. 2000. Lao động nữ di cư tự do nông thôn, thành thị. Nxb Phụ Nữ, Hà Nội.
- MDG Achievement Fund. 2012. Giới và tiền chuyển về của lao động di cư.
- UNDP. 2011. Dịch vụ xã hội phục vụ phát triển con người, Báo cáo quốc gia về phát triển con người.
- Vũ Tuấn Huy và cộng sự. 2004. Xu hướng gia đình hiện nay, một nghiên cứu tại tỉnh Hải Dương. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.